

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CẤU TRÚC ĐỀ THI
KÌ THI CHỌN HỌC SINH GIỎI
MÔN: TOÁN 9

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGDĐT, ngày tháng năm 2025)

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Thời gian làm bài: 90 phút.

2. Hình thức thi: 100% trắc nghiệm.

3. Cấu trúc

Phần 1: Dạng thức câu hỏi được lựa chọn: Câu hỏi nhiều lựa chọn.

Số câu hỏi: 12 câu, mỗi câu trả lời đúng: 0,25 điểm

| Mạch kiến thức | Nội dung | Thông hiểu | Vận dụng | Vận dụng cao |
|--|--|------------|----------|--------------|
| Số-Đại số | Quan hệ chia hết, chia có dư, đồng dư... | 01 câu | 03 câu | 03 câu |
| | Số nguyên tố, hợp số, số chính phương... | | | |
| | Phương trình nghiệm nguyên. | | | |
| | Căn bậc hai, căn bậc ba. | | | |
| | Phương trình và hệ phương trình. | | | |
| | Giá trị lớn nhất, nhỏ nhất của biểu thức đại số. | | | |
| Hình học và đo lường | Các kiến thức số học và đại số lớp 6,7,8. | 01 câu | 01 câu | 02 câu |
| | Tam giác bằng nhau, tam giác đồng dạng. | | | |
| | Các tứ giác đặc biệt; đa giác đều. | | | |
| | Các định lý Pythagore, Thales,... | | | |
| | Tỉ số lượng giác của góc nhọn. Một số hệ thức về cạnh và góc trong tam giác vuông. | | | |
| | Ứng dụng thực tế của hình học phẳng. | | | |
| | Vị trí tương đối của đường thẳng và đường tròn; vị trí tương đối của hai đường tròn. | | | |
| | Góc ở tâm, góc nội tiếp. | | | |
| Tứ giác nội tiếp; đường tròn ngoại tiếp, nội tiếp đa giác. | | | | |
| Tổng kê và xác suất | Các kiến thức hình học lớp 6,7,8. | 01 câu | | |
| | Tính xác suất của biến cố trong một số mô hình quen thuộc. | | | |
| | Bài toán thực tế vận dụng kiến thức về xác suất. | | | |

Phần 2: Dạng thức câu hỏi được lựa chọn: Lựa chọn Đúng/Sai

Số câu hỏi: 4 câu, mỗi câu gồm 4 ý. Trong đó:

- Trả lời đúng 1 ý được 0,1 điểm; - Trả lời đúng 2 ý được 0,25 điểm;
- Trả lời đúng 3 ý được 0,5 điểm; - Trả lời đúng 4 ý được 1,0 điểm.

| Mạch kiến thức | Nội dung | Thông hiểu | Vận dụng | Vận dụng cao |
|----------------|--|---|----------|--------------|
| Số-Đại số | Quan hệ chia hết, chia có dư, đồng dư... | 01 câu | | |
| | Số nguyên tố, hợp số, số chính phương... | | | |
| | Phương trình nghiệm nguyên. | | | |
| | Căn bậc hai, căn bậc ba. | | | |
| | | <i>(Chú ý: Mỗi câu gồm 04 ý, trong đó có 1 ý thông hiểu, 02 ý vận dụng, 01 ý vận dụng cao).</i> | | |

Handwritten signatures and marks.

| | | |
|-----------------------------|---|---|
| | Phương trình và hệ phương trình. Giá trị lớn nhất, nhỏ nhất của biểu thức đại số. Các kiến thức số học và đại số lớp 6,7,8. | |
| Hình học và đo lường | Tam giác bằng nhau, tam giác đồng dạng. Các tứ giác đặc biệt; đa giác đều. Các định lý Pythagore, Thales,... Tỉ số lượng giác của góc nhọn. Một số hệ thức về cạnh và góc trong tam giác vuông. Ứng dụng thực tế của hình học phẳng. Vị trí tương đối của đường thẳng và đường tròn; vị trí tương đối của hai đường tròn. Góc ở tâm, góc nội tiếp. Tứ giác nội tiếp; đường tròn ngoại tiếp, nội tiếp đa giác. Các kiến thức hình học lớp 6,7,8. | 02 câu <i>(Chú ý: Mỗi câu gồm 04 ý, trong đó có 1 ý thông hiểu, 02 ý vận dụng, 01 ý vận dụng cao).</i> |
| Thống kê và xác suất | Tính xác suất của biến cố trong một số mô hình quen thuộc. Bài toán thực tế vận dụng kiến thức về xác suất. | 01 câu <i>(Chú ý: Mỗi câu gồm 04 ý, trong đó có 1 ý thông hiểu, 02 ý vận dụng, 01 ý vận dụng cao).</i> |

Phần 3: Dạng thức câu hỏi được lựa chọn: Câu trả lời ngắn
 Số câu hỏi: 6 câu, mỗi câu trả lời đúng: 0,5 điểm

| Mạch kiến thức | Nội dung | Thông hiểu | Vận dụng | Vận dụng cao |
|-----------------------------|---|------------|----------|--------------|
| Số-Đại số | Quan hệ chia hết, chia có dư, đồng dư... | | 01 câu | 02 câu |
| | Số nguyên tố, hợp số, số chính phương... | | | |
| | Phương trình nghiệm nguyên. | | | |
| | Căn bậc hai, căn bậc ba. | | | |
| | Phương trình và hệ phương trình. | | | |
| | Giá trị lớn nhất, nhỏ nhất của biểu thức đại số. Các kiến thức số học và đại số lớp 6,7,8. | | | |
| Hình học và đo lường | Tam giác bằng nhau, tam giác đồng dạng. | 01 câu | 01 câu | |
| | Các tứ giác đặc biệt; đa giác đều. | | | |
| | Các định lý Pythagore, Thales,... | | | |
| | Tỉ số lượng giác của góc nhọn. Một số hệ thức về cạnh và góc trong tam giác vuông. | | | |
| | Ứng dụng thực tế của hình học phẳng. | | | |
| | Vị trí tương đối của đường thẳng và đường tròn; vị trí tương đối của hai đường tròn. | | | |
| | Góc ở tâm, góc nội tiếp. | | | |
| | Tứ giác nội tiếp; đường tròn ngoại tiếp, nội tiếp đa giác. Các kiến thức hình học lớp 6,7,8. | | | |
| Thống kê và xác suất | Tính xác suất của biến cố trong một số mô hình quen thuộc. | | | 01 câu |
| | Bài toán thực tế vận dụng kiến thức về xác suất. | | | |

II. MỘT SỐ LƯU Ý

1. Những kiến thức được phép sử dụng (không phải chứng minh)

a) *Số học:* Định lý Fermat; định lý Euler; định lý Wilson, tính chất của đồng dư thức, phương pháp quy nạp toán học.

[Handwritten signatures]

b) Đại số: Bất đẳng thức AM-GM; bất đẳng thức Cauchy-Schwarz dạng cơ bản và dạng phân thức; định lý Bezout.

c) Tổ hợp: Các quy tắc đếm cơ bản (quy tắc cộng, quy tắc nhân); nguyên lý Dirichlet; nguyên lý bù trừ; nguyên lý cực hạn; bất biến trong tổ hợp...

d) Hình học: Học sinh được sử dụng các định lý:

+ Hai góc trong cùng phía tạo bởi 2 đường thẳng song song có tổng bằng 180° ; ngược lại hai góc trong cùng phía có tổng bằng 180° thì hai đường thẳng đó song song.

+ Trong một tam giác cân, đường trung tuyến đồng thời là đường cao, đường trung trực, đường phân giác. Ngược lại trong một tam giác có 1 đường mang 2 tính chất (trong số 4 đường nêu trên) thì tam giác đó là tam giác cân.

+ Một điểm nằm trên tia phân giác của một góc thì cách đều 2 cạnh của góc, ngược lại một điểm cách đều 2 cạnh của góc thì nằm trên tia phân giác của góc ấy.

+ Hai tia phân giác của hai góc kề bù thì vuông góc với nhau.

+ Định nghĩa và định lý về đường trung bình của hình thang.

+ Hệ quả định lý Thales.

+ Định lý Menelaus, định lý Ceva; định lý sin, cosin trong tam giác.

+ Hệ thức giữa cạnh và đường cao trong tam giác vuông.

+ Các kiến thức về góc với đường tròn: Góc ở tâm, góc nội tiếp, góc tạo bởi tia tiếp tuyến và dây cung, góc có đỉnh nằm bên trong và bên ngoài đường tròn.

+ Mối liên hệ giữa cung và dây.

+ Được sử dụng các dấu hiệu nhận biết tứ giác tiếp: Tứ giác có tổng hai góc đối bằng 180° thì nội tiếp; Tứ giác có hai đỉnh kề nhau cùng nhìn xuống một cạnh dưới cùng một góc a thì nội tiếp; Tứ giác có góc ngoài tại một đỉnh bằng góc trong tại đỉnh đối diện thì nội tiếp; được sử dụng phương tích đối với đường tròn.

2. Học sinh được sử dụng máy tính cầm tay.



Môn: Khoa học Tự nhiên (Vật lý)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGDĐT, ngày tháng năm 2025)

I. Quy định chung

- (1). Thời gian làm bài thi: 90 phút (Không tính thời gian phát đề).
- (2). Phạm vi kiến thức: Chương trình môn KHTN (THCS) theo Chương trình GDPT 2018.
- (3). Hình thức bài thi: Trắc nghiệm 100%.
- (4). Mức độ nhận thức trong đề thi: Hiểu, Vận dụng, Vận dụng cao.
- (5). Các câu trong đề thi không trùng với các đề thi đã công bố trong 3 năm gần đây.

II. Cấu trúc đề thi

(1). Đề thi sử dụng thang điểm 10

Nội dung: Năng lượng và sự biến đổi:

- 15 câu hỏi ở dạng thức trắc nghiệm nhiều lựa chọn cho 04 phương án chọn (A, B, C, D) 01 đáp án đúng.
- 03 câu hỏi ở dạng thức trắc nghiệm dạng Đúng/Sai; mỗi câu hỏi có 04 ý, tại mỗi ý thí sinh lựa chọn Đúng hoặc Sai.
- 08 các câu hỏi ở dạng thức trắc nghiệm dạng trả lời ngắn, mỗi câu hỏi có 1 lệnh hỏi và kết quả mỗi lệnh có tối đa 4 ký tự (số, dấu chấm, dấu phẩy).

(2). Bảng quy định mức độ cho từng dạng thức trắc nghiệm:

| Dạng thức trắc nghiệm | Số câu/ý hỏi chia theo mức độ nhận thức | | | Tổng |
|---------------------------------|---|----------|--------------|--------|
| | Hiểu | Vận dụng | Vận dụng cao | |
| 1 Trắc nghiệm nhiều lựa chọn | 15 câu | | | 15 câu |
| 2 Trắc nghiệm dạng Đúng/Sai | | 3 câu | | 3 câu |
| 3 Trắc nghiệm dạng trả lời ngắn | | 4 câu | 4 câu | 8 câu |

III. Cách thức tính điểm

- (1). Dạng thức 1 (3 điểm): Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 0,2 điểm.
- (2). Dạng thức 2 (3 điểm):
 - Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 01 ý trong 01 câu hỏi được 0,10 điểm;
 - Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 02 ý trong 01 câu hỏi được 0,25 điểm;
 - Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 03 ý trong 01 câu hỏi được 0,50 điểm;
 - Thí sinh lựa chọn chính xác cả 04 ý trong 01 câu hỏi được 1,00 điểm.
- (3). Dạng thức 3 (4 điểm): Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 0,5 điểm.

Tổng điểm tối đa toàn bài: 10 điểm.

IV. Bảng nội dung và mức độ tư duy (TH: Thông hiểu; VD: Vận dụng; VDC: Vận dụng cao)

| TT | Mạch kiến thức | Nội dung | Số câu dạng thức 1 | | | Số câu dạng thức 2 | | | Số câu dạng thức 3 | | |
|--------------------|-------------------|---|--------------------|----|-----|--------------------|----------|-----|--------------------|----------|----------|
| | | | TH | VD | VDC | TH | VD | VDC | TH | VD | VDC |
| 1 | Năng lượng cơ học | <ul style="list-style-type: none"> - Động năng. - Thế năng. - Cơ năng. - Công và công suất. | 5 | | | | 1 | | | 2 | |
| 2 | Ánh sáng | <ul style="list-style-type: none"> - Khúc xạ ánh sáng. - Phản xạ toàn phần. - Lăng kính. - Thấu kính. | 5 | | | | 1 | | | 1 | 2 |
| 3 | Điện | <ul style="list-style-type: none"> - Điện trở, định luật Ohm. - Đoạn mạch một chiều mắc nối tiếp, mắc song song, hỗn hợp. - Năng lượng điện và công suất điện. | 5 | | | | 1 | | | 1 | 2 |
| Tổng số câu | | | 15 | | | | 3 | | | 4 | 4 |

*** Ghi chú:**

1. Để phù hợp với yêu cầu đổi mới trong giảng dạy, đánh giá, một câu/bài có thể đề cập đến nhiều chủ đề/mạch kiến thức khác nhau, tuy nhiên cần đảm bảo mạch kiến thức và nội dung kiến thức cũng như yêu cầu cần đạt.
2. Có thể xây dựng dạng bài đọc hiểu, giới thiệu kiến thức mới cần đề cập – khuyến nghị các kiến thức liên quan đến nội dung kiến thức thực tiễn cuộc sống (đơn giản, cụ thể, mạch lạc) thông qua lời dẫn.
3. Khi xây dựng đề cần có bản đặc tả đính kèm; bám sát yêu cầu cần đạt ở mỗi đơn vị kiến thức.

-----HẾT-----

Môn: Khoa học Tự nhiên 2

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGDĐT, ngày tháng năm 2025)

I. Quy định chung

- (1). Thời gian làm bài thi: 90 phút (Không tính thời gian phát đề).
- (2). Phạm vi kiến thức: Chương trình môn Khoa học Tự nhiên lớp 6, 7, 8, 9 (thuộc lĩnh vực KHTN 2) đến thời điểm thi theo mạch nội dung của Chương trình GDPT 2018, môn Khoa học Tự nhiên của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- (3). Hình thức bài thi: Trắc nghiệm 100%.
- (4). Mức độ nhận thức trong đề thi: Hiểu, Vận dụng, Vận dụng cao.
- (5). Các câu trong đề thi không trùng với các đề thi đã công bố trong 3 năm gần đây.

II. Cấu trúc đề thi

(1). Đề thi gồm 3 Phần I, II, III theo 3 dạng thức trắc nghiệm:

- Phần I gồm các câu hỏi ở dạng thức trắc nghiệm nhiều lựa chọn cho 04 phương án chọn 01 đáp án đúng.
- Phần II gồm các câu hỏi ở dạng thức trắc nghiệm dạng Đúng/Sai; mỗi câu hỏi có 04 ý, tại mỗi ý thí sinh lựa chọn Đúng hoặc Sai.
- Phần III gồm các câu hỏi ở dạng thức trắc nghiệm dạng trả lời ngắn, mỗi câu hỏi có 1 lệnh hỏi và kết quả mỗi lệnh có tối đa 4 kí hiệu và chữ số.

(2). Bảng quy định cho từng phần

| Phần | Dạng thức trắc nghiệm | Số câu/ý hỏi chia theo mức độ nhận thức | | | Tổng số lệnh hỏi |
|------|-------------------------------|---|----------|--------------|------------------|
| | | Hiểu | Vận dụng | Vận dụng cao | |
| I | Trắc nghiệm nhiều lựa chọn | 8 | 2 | 2 | 12 |
| II | Trắc nghiệm dạng Đúng/Sai | 8 | 4 | | 12 |
| III | Trắc nghiệm dạng trả lời ngắn | | 5 | 3 | 8 |

III. Cách thức tính điểm

- (1). Phần I (3 điểm): Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 0,25 điểm.
 - (2). Phần II (3 điểm):
 - Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 01 ý trong 01 câu hỏi được 0,10 điểm;
 - Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 02 ý trong 01 câu hỏi được 0,25 điểm;
 - Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 03 ý trong 01 câu hỏi được 0,50 điểm;
 - Thí sinh lựa chọn chính xác cả 04 ý trong 01 câu hỏi được 1,00 điểm.
 - (3). Phần III (4 điểm): Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 0,5 điểm.
- Tổng điểm tối đa toàn bài: 10 điểm.**

IV. Bảng nội dung và mức độ tư duy (TH: Thông hiểu; VD: Vận dụng; VDC: Vận dụng cao)

| TT | Mạch kiến thức | Nội dung | Số câu Phần I | | | Số câu Phần II | | | Số câu Phần III | | |
|-------------------------|---|---|---------------|----|-----|----------------|----|-----|-----------------|----|-----|
| | | | TH | VD | VDC | TH | VD | VDC | TH | VD | VDC |
| 1 | Nguyên tử, Nguyên tố hóa học Phân tử, Bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học. Phản ứng hoá học: | <ul style="list-style-type: none"> - Nguyên tử, phân tử. - Nguyên tố hóa học. - Liên kết hoá học - Bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học - Nồng độ dung dịch; - Tốc độ phản ứng và chất xúc tác... | 3 | 1 | | | | | 1 | | |
| 2 | Một số hợp chất thông dụng | <ul style="list-style-type: none"> - Oxide, Acid, Base, Muối. - Thang pH. - Phân bón hóa học. | 2 | 1 | 1 | 6 | 2 | | 2 | | 1 |
| 3 | Kim loại, sự khác nhau giữa kim loại và phi kim | <ul style="list-style-type: none"> - Tính chất chung của kim loại. - Dãy hoạt động hóa học của kim loại. - Tách kim loại. Sử dụng hợp kim. - Sự khác nhau cơ bản giữa kim loại, phi kim. | 3 | | 1 | 2 | 2 | | 2 | | 2 |
| Tổng số lệnh hỏi | | | 8 | 2 | 2 | 8 | 4 | | | 5 | 3 |

* Ghi chú:

1. Để phù hợp với yêu cầu đổi mới trong giảng dạy, đánh giá, một câu/bài có thể đề cập đến nhiều chủ đề/mạch kiến thức khác nhau, tuy nhiên cần đảm bảo mạch kiến thức và nội dung kiến thức cũng như yêu cầu cần đạt.

2. Có thể xây dựng dạng bài đọc hiểu, giới thiệu kiến thức mới cần đề cập – khuyến nghị các kiến thức liên quan đến nội dung kiến thức thực tiễn cuộc sống (đơn giản, cụ thể, mạch lạc) thông qua lời dẫn.
3. Khi xây dựng đề cần có bản đặc tả đính kèm; bám sát yêu cầu cần đạt ở mỗi đơn vị kiến thức.

-----**HẾT**-----

Môn: KHTN 3

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGDĐT, ngày tháng năm 2025)

I. Quy định chung

- (1). Thời gian làm bài thi: 90 phút (Không tính thời gian phát đề).
- (2). Phạm vi kiến thức: Phần Vật sống thuộc chương trình KHTN lớp 6,7,8,9 theo chương trình GDPT 2018.
- (3). Hình thức bài thi: Trắc nghiệm 100%.
- (4). Mức độ nhận thức trong đề thi: Hiểu (30%), vận dụng (40%), vận dụng cao (30%).
- (5). Các câu trong đề thi không trùng với các đề thi đã công bố trong 3 năm gần đây.

II. Cấu trúc đề thi

* Kiến thức KHTN 3 - Vật sống thuộc chương trình KHTN lớp 6,7,8,9 theo chương trình GDPT 2018 (10 điểm)

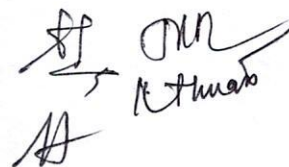
- Câu hỏi nhiều lựa chọn (Dạng thức 1): 20 câu
- Câu hỏi trắc nghiệm dạng Đúng/Sai (Dạng thức 2): 4 câu, mỗi câu hỏi có 04 ý, tại mỗi ý a), b), c), d) thí sinh lựa chọn Đúng hoặc Sai.
- Câu hỏi trắc nghiệm dạng trả lời ngắn (Dạng thức 3): 8 câu mỗi câu hỏi có 1 lệnh hỏi và kết quả mỗi lệnh có tối đa 4 ký tự (bao gồm cả số, dấu phẩy).

*** Bảng quy định mức độ cho từng dạng thức trắc nghiệm**

| Dạng thức trắc nghiệm | Số câu/ý hỏi chia theo mức độ nhận thức | | | Tổng |
|---------------------------------|---|----------|--------------|--------|
| | Hiểu | Vận dụng | Vận dụng cao | |
| 1 Trắc nghiệm nhiều lựa chọn | 15 câu | 5 câu | | 20 câu |
| 2 Trắc nghiệm dạng Đúng/Sai | | 2 câu | 2 câu | 4 câu |
| 3 Trắc nghiệm dạng trả lời ngắn | | 4 câu | 4 câu | 8 câu |

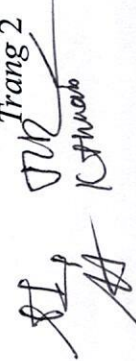
III. Cách thức tính điểm

- (1). Dạng thức 1 (4 điểm): Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 0,2 điểm.
 - (2). Dạng thức 2 (4 điểm):
 - Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 01 ý trong 01 câu hỏi được 0,10 điểm;
 - Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 02 ý trong 01 câu hỏi được 0,25 điểm;
 - Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 03 ý trong 01 câu hỏi được 0,50 điểm;
 - Thí sinh lựa chọn chính xác cả 04 ý trong 01 câu hỏi được 1,00 điểm.
 - (3). Dạng thức 3 (2 điểm): Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 0,25 điểm.
- Tổng điểm tối đa toàn bài: 10 điểm.**



IV. Bảng nội dung và mức độ tư duy (TH: Thông hiểu; VD: Vận dụng; VDC: Vận dụng cao)

| Mạch kiến thức | Nội dung | Số câu dạng thức 1 | | | Số câu dạng thức 2 | | | Số câu dạng thức 3 | | |
|--------------------|--|--------------------|---------------|----------|--------------------|---------------|---------------|--------------------|---------------|---------------|
| | | TH | VD | VDC | TH | VD | VDC | TH | VD | VDC |
| 1 | <ul style="list-style-type: none"> - Dinh dưỡng và tiêu hoá ở người - Máu và hệ tuần hoàn của cơ thể người | 5 câu (1đ) | | | | | | | | |
| | <ul style="list-style-type: none"> - Môi trường và các nhân tố sinh thái. - Quần thể sinh vật - Quần xã sinh vật - Hệ sinh thái. - Cân bằng tự nhiên. | | 5 câu (1đ) | | | 1 câu (1đ) | | | | |
| 2 | <ul style="list-style-type: none"> - Các quy luật di truyền của Mendel. | 5 (1đ) | | | | | 1 câu (1đ) | | 4 câu (1đ) | |
| | <ul style="list-style-type: none"> - Quá trình phiên mã. - Quá trình dịch mã. - Từ gene đến tính trạng - Đột biến gene | | | | | 1 câu (1đ) | 1 câu (1đ) | | | 4 câu (1đ) |
| Tổng số câu | | 15 | 5 | 0 | 0 | 2 | 2 | 0 | 4 | 4 |

Trang 2


*** Ghi chú:**

1. Để phù hợp với yêu cầu đối mới trong giảng dạy, đánh giá, một câu/bài có thể đề cập đến nhiều chủ đề/mạch kiến thức khác nhau, tuy nhiên cần đảm bảo mạch kiến thức và nội dung kiến thức cũng như yêu cầu cần đạt.
2. Có thể xây dựng dạng bài đọc hiểu, giới thiệu kiến thức mới cần đề cập – khuyến nghị các kiến thức liên quan đến nội dung kiến thức thực tiễn cuộc sống (đơn giản, cụ thể, mạch lạc) thông qua lời dẫn.
3. Khi xây dựng đề cần có bản đặc tả đính kèm; bám sát yêu cầu cần đạt ở mỗi đơn vị kiến thức.

-----**HẾT**-----


KT

MÔN: TIN HỌC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGDĐT ngày của Sở GDĐT)

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Thời gian làm bài: 150 phút.

2. Hình thức thi: Lập trình giải các bài toán trên máy tính (học sinh được lựa chọn sử dụng ngôn ngữ lập trình (NNLT) C++ (môi trường lập trình Codeblocks hoặc Dev C++) hoặc Python (Môi trường lập trình Thonny hoặc Python 3.13, chỉ sử dụng các thư viện gốc của Python).

3. Định dạng: Số bài thi: 05 bài (câu); Thang điểm: 30 điểm

Nội dung câu hỏi: Không trùng lặp với các đề thi của Sở Giáo dục và Đào tạo Hải Phòng đã công bố trong 3 năm gần nhất.

4. Giới hạn kiến thức: các nội dung về lập trình trong Chương trình giáo dục phổ thông 2018 môn Tin học cấp THCS, cụ thể:

- Môi trường và các yếu tố cơ bản của một NNLT: hằng, biến, các cấu trúc điều khiển, các toán tử, các kiểu dữ liệu chuẩn, các câu lệnh vào/ra.

- Tổ chức dữ liệu trong chương trình: Kiểu dữ liệu mảng một chiều và mảng hai chiều; Hàng đợi, ngăn xếp.

- Lập trình giải bài toán có vận dụng kiến thức liên môn về số học.

- Vận dụng các thuật toán tìm kiếm, sắp xếp để giải quyết bài toán cụ thể.

- Thiết kế thuật toán: Kỹ thuật Đệ quy; Kỹ thuật Chia để trị; Kỹ thuật Duyệt, Kỹ thuật

Quay lui.

II. CẤU TRÚC ĐỀ THI

Đề thi gồm 05 bài toán có nội dung kiến thức khác nhau, điểm số cụ thể như sau:

| Bài | Điểm | Cấp độ nhận thức |
|-------------|-----------|---|
| Bài 1 | 5,0 | Nhận biết, thông hiểu được các yếu tố cơ bản của một Ngôn ngữ lập trình, vận dụng giải một bài toán đơn giản. |
| Bài 2 | 5,0 | Chia thành nhiều cấp độ nhận thức khác nhau (nhận biết, thông hiểu, vận dụng thấp - gọi là các Subtask). |
| Bài 3 | 6,0 | Mỗi bài chia thành nhiều cấp độ nhận thức khác nhau (nhận biết, thông hiểu, vận dụng - gọi là các Subtask). |
| Bài 4 | 6,0 | |
| Bài 5 | 8,0 | |
| Tổng | 30 | |

Chú ý: Bài thi được chấm bằng phần mềm chấm thi tự động Themis, dữ liệu chấm là các file test được chuẩn bị trước. Dữ liệu vào: Nhập từ bàn phím; Kết quả in ra: Màn hình (Thiết bị nhập/xuất chuẩn); Có so sánh thời gian chạy chương trình của thí sinh để đánh giá.

-----HẾT-----

MÔN: CÔNG NGHỆ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGDĐT ngày của Sở GDĐT)

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Thời gian làm bài thi: 60 phút (Không tính thời gian phát đề).
2. Phạm vi kiến thức:
 - Công nghệ 7: Trồng trọt, lâm nghiệp, chăn nuôi, thủy sản
 - Công nghệ 8: Vẽ kỹ thuật, cơ khí, an toàn điện, kỹ thuật điện, thiết kế kỹ thuật
 - Công nghệ 9: Mô đun lắp đặt mạng điện trong nhà
3. Hình thức bài thi: 100% trắc nghiệm
4. Mức độ nhận thức trong đề thi: Thông hiểu 50%; Vận dụng 30%; Vận dụng cao 20%.
5. Các câu trong đề thi không trùng với các đề thi đã công bố trong 3 năm gần đây.

II. CẤU TRÚC ĐỀ THI

1. Đề thi gồm 3 Phần I, II, III theo 3 dạng thức trắc nghiệm:

- Phần I gồm các câu hỏi ở dạng thức trắc nghiệm nhiều lựa chọn cho 04 phương án chọn 01 đáp án đúng.
- Phần II gồm các câu hỏi ở dạng thức trắc nghiệm dạng Đúng/Sai; mỗi câu hỏi có 04 ý, tại mỗi ý thí sinh lựa chọn Đúng hoặc Sai.
- Phần III gồm các câu hỏi ở dạng thức trắc nghiệm dạng trả lời ngắn, mỗi câu hỏi có 1 lệnh hỏi và kết quả mỗi lệnh có tối đa 4 chữ số.

2. Bảng quy định cho từng phần

| Phần | Dạng thức trắc nghiệm | Số câu/ý hỏi chia theo mức độ nhận thức | | | Tổng |
|------|-------------------------------|---|----------|--------------|------|
| | | Hiểu | Vận dụng | Vận dụng cao | |
| I | Trắc nghiệm nhiều lựa chọn | 14 | 2 | 4 | 20 |
| II | Trắc nghiệm dạng Đúng/Sai | 6 | 6 | | 12 |
| III | Trắc nghiệm dạng trả lời ngắn | | 4 | 4 | 8 |

III. CÁCH THỨC TÍNH ĐIỂM

1. Phần I (5,0 điểm): Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 0,25 điểm.
2. Phần II (3,0 điểm):
 - Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 01 ý trong 01 câu hỏi được 0,1 điểm;
 - Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 02 ý trong 01 câu hỏi được 0,25 điểm;
 - Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 03 ý trong 01 câu hỏi được 0,5 điểm;
 - Thí sinh lựa chọn chính xác cả 04 ý trong 01 câu hỏi được 1,0 điểm.
3. Phần III (2,0 điểm): Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 0,25 điểm.

Tổng điểm tối đa toàn bài: 10 điểm.

IV. BẢNG NỘI DUNG VÀ MỨC ĐỘ TỰ DUY (TH: Thông hiểu; VD: Vận dụng; VDC: Vận dụng cao)

| TT | Mạch kiến thức | Nội dung | Số câu Phần I | | | Số câu Phần II | | | Số câu Phần III | | | |
|----|----------------|---|---------------|----|-----|----------------|----|-----|-----------------|----|-----|---|
| | | | TH | VD | VDC | TH | VD | VDC | TH | VD | VDC | |
| 1 | Công nghệ 7 | Trồng trọt, lâm nghiệp, chăn nuôi, thủy sản | 8 | | | 2 | 2 | | | | | |
| 2 | Công nghệ 8 | Vẽ kĩ thuật, cơ khí, an toàn điện, kĩ thuật điện, thiết kế kĩ thuật | 4 | | 4 | 2 | 2 | | | | | 4 |
| 3 | Công nghệ 9 | Mô đun lắp đặt mạng điện trong nhà | 2 | 2 | | 2 | 2 | | | | 4 | |

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Nội dung thi

- Gồm các nội dung: Lí luận và lịch sử mỹ thuật, Hội họa, Đồ họa, Điêu khắc, Thiết kế công nghiệp, Thiết kế đồ họa và Thiết kế thời trang.

- Mỗi thí sinh dự thi phải thực hiện đủ 02 bài thi là: Kiến thức Mỹ thuật tổng hợp và Thực hành Mỹ thuật (gọi là bài thi Lí thuyết và bài thi Thực hành)

2. Hình thức thi

a) Bài thi Lí thuyết (nội dung Kiến thức Mỹ thuật tổng hợp), thi theo hình thức trắc nghiệm

b) Bài thi thực hành (nội dung Thực hành Mỹ thuật), thi theo hình thức vẽ hoặc thiết kế Mỹ thuật.

3. Thời gian thi

a) Bài thi Lí thuyết: 30 phút

b) Bài thi Thực hành: 120 phút

4. Đề thi: Mỗi bài thi (Lí thuyết, Thực hành) là 01 đề thi độc lập

5. Giới hạn kiến thức: Nội dung, yêu cầu cần đạt theo Chương trình GDPT 2018 môn Mỹ thuật cấp THCS (lớp 6,7,8,9) của Bộ Giáo dục và Đào tạo

II. CẤU TRÚC ĐỀ THI

1. Bài thi Lí thuyết-Kiến thức Mỹ thuật tổng hợp (thi trắc nghiệm thời gian 30 phút)

- Gồm các nội dung: Lí luận và lịch sử mỹ thuật, Hội họa, Đồ họa, Điêu khắc, Thiết kế công nghiệp, Thiết kế đồ họa và Thiết kế thời trang.

- Ngữ liệu câu hỏi theo nội dung và yêu cầu cần đạt của Chương trình GDPT 2018 (không sử dụng trong SGK)

- Tổng điểm bài thi Lí thuyết là: 10 điểm

- Bảng mô tả cấu trúc

| STT | Nội dung | Số lượng câu | Thang điểm | | | Mức độ Đánh giá |
|-----|-----------------------------|--------------|-------------|--------------------|--------------|---------------------|
| | | | Điểm/01 câu | Điểm từng nội dung | Điểm bài thi | |
| 1 | Lí luận và lịch sử mỹ thuật | 03 | 0,5 điểm | 1,5 điểm | 10 điểm | Thông hiểu vận dụng |
| 2 | Hội họa | 03 | 0,5 điểm | 1,5 điểm | | Thông hiểu vận dụng |
| 3 | Đồ họa | 03 | 0,5 điểm | 1,5 điểm | | Thông hiểu vận dụng |
| 4 | Điêu khắc | 03 | 0,5 điểm | 1,5 điểm | | Thông hiểu |

| | | | | | | |
|---|----------------------|---------------|----------|----------|----------------|------------------------|
| | | | | | | vận dụng |
| 5 | Thiết kế công nghiệp | 03 | 0,5 điểm | 1,5 điểm | | Thông hiểu vận dụng |
| 6 | Thiết kế đồ họa | 03 | 0,5 điểm | 1,5 điểm | | Thông hiểu vận dụng |
| 7 | Thiết kế thời trang | 02 | 0,5 điểm | 1,0 điểm | | Thông hiểu vận dụng |
| | Tổng | 20 câu | | | 10 điểm | |

2. Bài thi thực hành Mĩ thuật (thời gian 120 phút)

- Ngữ liệu câu hỏi theo nội dung và yêu cầu cần đạt của Chương trình GDPT 2018 (không sử dụng trong SGK)

- Tổng điểm bài thi Thực hành là: **20 điểm**

- HS lựa chọn 01 trong 02 mạch nội dung sau để thực hiện bài thi:

a) Thiết kế thời trang

- Nội dung: Thiết kế thời trang với hoạ tiết được sáng tạo từ những hình ảnh trong cuộc sống.

- Yêu cầu:

+ Kích thước: Tự chọn

+ Sử dụng hoạ tiết hoa văn: tự chọn (sáng tạo dựa trên những hình ảnh có trong cuộc sống thường ngày).

+ Chất liệu: tự chọn (vẽ trên giấy A3, cắt dán, xé dán, kết hợp các chất liệu, ...).

b) Hội họa/Làm mô hình sản phẩm Mĩ thuật

- Nội dung: Vẽ tranh/làm mô hình sản phẩm theo chủ đề.

- Phân tích và đánh giá sản phẩm

- Yêu cầu:

+ Hình thức: Tạo hình 2D, 3D (có thể kết hợp vẽ, xé dán, đa chất liệu, làm mô hình).

+ Chất liệu: Tự chọn.

+ Kích thước: 30 - 40 cm (tương đương khổ giấy A3)./.

----- **Hết** -----

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGDĐT ngày của Sở GDĐT)

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Nội dung thi

a) Kiến thức Âm nhạc tổng hợp gồm: Lí thuyết âm nhạc, Thường thức âm nhạc và Nghe nhạc

b) Thực hành âm nhạc gồm: Hát, Nhạc cụ, Đọc nhạc.

c) Mỗi thí sinh dự thi phải thực hiện đủ 02 nội dung: Kiến thức âm nhạc và Thực hành âm nhạc, được gọi là 02 bài thi (bài thi Lí thuyết và bài thi Thực hành)

2. Hình thức thi

a) Thi trắc nghiệm đối với nội dung Kiến thức âm nhạc tổng hợp

b) Thi thực hành, biểu diễn đối với nội dung Thực hành âm nhạc

3. Thời gian thi

a) Nội dung Kiến thức âm nhạc: 30 phút.

b) Nội dung thực hành âm nhạc: Tối đa 15 phút (không tính thời gian chuẩn bị)

4. Đề thi

- Mỗi nội dung thi là 01 đề thi độc lập, được gọi là đề thi phần Lí thuyết và đề thi Phần Thực hành

5. Giới hạn kiến thức: Nội dung, yêu cầu cần đạt theo Chương trình GDPT 2018 môn Âm nhạc cấp THCS (lớp 6,7,8,9) của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

II. CẤU TRÚC ĐỀ THI

1. Đề thi nội dung Kiến thức âm nhạc tổng hợp (Trắc nghiệm, thời gian 30 phút)

- Gồm 02 nội dung cốt lõi là Lí thuyết âm nhạc và Thường thức âm nhạc

- Ngữ liệu câu hỏi theo nội dung và yêu cầu cần đạt của Chương trình GDPT 2018 (không sử dụng trong SGK)

- Mỗi nội dung thang điểm: 5,0 điểm

- Tổng điểm của bài thi Lí thuyết là: **10 điểm**

| TT | Nội dung thi | Số câu | Thang điểm | | | Mức độ đánh giá |
|----|-------------------|--------|------------|------------------------|--------------|----------------------------|
| | | | Điểm/01câu | Điểm cho từng nội dung | Điểm bài thi | |
| 1 | Lý thuyết âm nhạc | 10 | 0,5 điểm | 5,0 điểm | 10 điểm | - Thông hiểu - Vận dụng |

| | | | | | | |
|---|--------------------------------|---------------|----------|----------|----------------|----------------------------|
| 2 | Thường thức âm nhạc, nghe nhạc | 10 | 0,5 điểm | 5,0 điểm | | - Thông hiểu - Vận dụng |
| | Tổng | 20 câu | | | 10 điểm | |

2. Đề thi nội dung Thực hành âm nhạc (thực hành, trình diễn - thời gian tối đa 15 phút)

- Gồm 03 mạch nội dung: Hát, Đọc nhạc, Nhạc cụ thể hiện giai điệu
- HS lựa chọn 02 trong 03 mạch nội dung để thực hiện phần thi
- Ngữ liệu bài hát, bài đọc nhạc, bài nhạc cụ theo nội dung, yêu cầu cần đạt của Chương trình GDPT 2018 (không sử dụng trong SGK)
- Thang điểm 10 cho mỗi mạch nội dung
- Tổng điểm của bài thi Thực hành là: **20 điểm**

| Nội dung | Điểm từng nội dung | Điểm bài thi | Mức độ đánh giá |
|------------------------|--------------------|--|----------------------|
| Hát, nhạc cụ, đọc nhạc | 10 điểm/nội dung | 02 nội dung x 10 điểm/nội dung = 20 điểm | Thông hiểu, vận dụng |

-----HẾT-----

MÔN: TIẾNG ANH

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGDĐT ngày của Sở GDĐT)

A. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Thời gian thi: 150 phút
2. Phạm vi kiến thức: thuộc chương trình môn Tiếng Anh THCS theo chương trình giáo dục phổ thông hiện hành (tính đến trước ngày thi 01 tuần)
3. Hình thức thi: Trắc nghiệm kết hợp tự luận
Số câu: 90 câu + 1 bài viết đoạn văn
Thang điểm: 0,1 điểm/ câu + 1 điểm/bài viết đoạn
4. Mức độ nhận thức: 40% thông hiểu, 60% vận dụng
- Nội dung câu hỏi:
+ Đề ra đáp ứng yêu cầu đánh giá năng lực học sinh; đảm bảo chính xác, khoa học, chọn được học sinh giỏi, học sinh năng khiếu; các câu hỏi trong đề phải tương minh để hiểu,
+ Đề ra có tính sáng tạo, không sao chép, không trùng lặp với các đề thi của Sở Giáo dục và Đào tạo đã công bố trong 3 năm gần đây.
5. Phải xây dựng ma trận trước khi ra đề.

B. CẤU TRÚC ĐỀ THI

| SỐ TT | NỘI DUNG | BÀI | CẤP ĐỘ / MIÊU TẢ | SỐ CÂU | SỐ ĐIỂM |
|-------|-------------------|---|---|--------|---------|
| 1 | Kỹ năng nghe | Hội thoại | B1 Nghe 05 đoạn hội thoại ngắn, chọn câu trả lời đúng | 5 | 0,5 |
| | | Độc thoại/Phỏng vấn | B1 Nghe và chọn câu trả lời đúng | 5 | 0,5 |
| | | Hướng dẫn/ Thông báo/ Hội thoại/ độc thoại | B1 Nghe và điền thông tin vào chỗ trống (không quá 3 từ và/hoặc 1 số) | 10 | 1,0 |
| 2 | Từ vựng, ngữ pháp | Hoàn thành câu (15 câu) | Ngữ pháp, từ vựng, kết hợp từ, thành ngữ, cụm động từ, giới từ | 25 | 3,0 |
| | | Xác định lỗi sai và sửa lỗi | Xác định lỗi sai trong 1 văn bản (Từ 120-150 từ) và sửa lỗi : 5 câu (1.0 điểm, trong đó xác định đúng 1 lỗi: 0,1; sửa đúng lỗi đó: 0,1) | | |
| | | Từ loại | Cho dạng đúng của từ trong ngoặc để hoàn thành câu: 5 câu | | |
| 3 | Kỹ năng đọc | Đọc, chọn cụm từ/ mệnh đề/ câu để điền vào chỗ trống trong 1 lá thư hoặc 1 đoạn | Văn bản dài 120 – 150 từ | 5 | 0.5 |

| | | | | | |
|---|--------------|---|---|----------------------------|--------------|
| | | thông báo / quảng cáo | | | |
| | | Đọc, chọn từ/cụm từ để điền vào chỗ trống trong văn bản | Văn bản dài 250 – 300 từ | 10 | 1,0 |
| | | Đọc văn bản và trả lời câu hỏi | Văn bản dài 300 – 350 từ | 10 | 1,0 |
| 4 | Kĩ năng viết | Viết lại câu bắt đầu bằng từ/cụm cho sẵn | Viết câu nghĩa tương đương bắt đầu bằng từ hoặc cụm từ cho sẵn Nghe và điền thông tin vào chỗ trống (không quá 3 từ và/hoặc 1 số) | 10 | 1,0 |
| | | Viết lại câu với từ trong ngoặc | Hoàn thành câu, sử dụng từ cho trước trong ngoặc, sao cho nghĩa tương đương với câu gốc. Không sử dụng quá 5 từ | 5 | 0,5 |
| | | Viết 01 đoạn văn | Viết 01 đoạn văn có độ dài từ 120 từ -150 từ theo chủ đề | 1 đoạn | 1,0 |
| | Tổng | | | 85 câu + 1 đoạn văn | 10,00 |

Lưu ý: Phần nghe giới hạn trong khoảng thời gian không quá 20 phút, định dạng file nghe đuôi .mp3.

C. Bảng nội dung và mức độ tư duy (TH: Thông hiểu; VD: Vận dụng; VDC: Vận dụng cao)

| TT | Kiến thức, Kỹ năng | Thành phần năng lực | Dạng bài | Mức độ nhận thức | | | | Tổng | |
|----|--------------------|--|--|------------------|--------|-----------|--------|-----------|--------|
| | | | | Thông hiểu | | Vận dụng | | Tỉ lệ (%) | Số câu |
| | | | | Tỉ lệ (%) | Số câu | Tỉ lệ (%) | Số câu | | |
| 1 | Listening | <ul style="list-style-type: none"> - Nghe hiểu nội dung chính, nội dung chi tiết các đoạn hội thoại, đọc thoại đơn giản về các chủ đề trong Chương trình. - Nghe hiểu và xác định được những ý | <ol style="list-style-type: none"> 1. Nghe 5 đoạn hội thoại/ đọc thoại ngắn và chọn câu trả lời đúng (5 câu hỏi) 2. Nghe 1 đoạn/ bài hội thoại dài hơn, nhiều chi tiết hơn và chọn câu trả lời đúng (5 câu hỏi) 3. Nghe một | | 14 | | 6 | 20% | 20 |

| | | | | | | | | | |
|---|-----------------------|--|--|----|----|-----|----|--|--|
| | | chính trong các giao dịch quen thuộc hằng ngày, các thông báo, bản tin, ... ngắn, rõ ràng và đơn giản. (Trình độ B1) | đoạn hướng dẫn, thông báo, hội thoại, độc thoại và điền thông tin vào chỗ trống KHÔNG QUÁ BA TỪ VÀ/HOẶC MỘT SỐ (10 câu hỏi) | | | | | | |
| 2 | Lexico-Grammar | Hiểu và sử dụng các chủ điểm ngữ pháp, từ vựng liên quan đến các chủ đề đã học trong chương trình Tiếng Anh THCS | 1. Chọn từ/ cụm từ/ mệnh đề đúng để hoàn thành câu (15 câu lẻ) <i>* Note: Phần 1, 2 gồm có:</i> Ngữ pháp, từ vựng, kết hợp từ, thành ngữ, cụm động từ, giới từ 2. Tìm lỗi sai trong 1 văn bản có độ dài từ 120 - 150 từ và sửa 5 lỗi 3. Cho dạng thức đúng của từ trong ngoặc để hoàn thành câu (5 câu hỏi) | 15 | 15 | 30% | 30 | | |
| 3 | Reading | - Đọc hiểu những ý chính, nội dung chi tiết của văn bản về các chủ đề trong chương trình - Đọc xác định nghĩa của từ/cụm từ trong ngữ cảnh; xác định từ quy chiếu; đọc hiểu suy luận - Đọc hiểu những thông tin quan | 1. Đọc, chọn cụm từ/ mệnh đề/ câu để điền vào chỗ trống trong 1 lá thư hoặc 1 đoạn thông báo / quảng cáo có độ dài từ 120 -150 từ (5 câu hỏi) 2. Chọn từ/ cụm từ phù hợp để điền vào chỗ trống trong văn bản có độ dài từ 250 đến 300 từ (10 câu hỏi) 3. Đọc văn bản có độ dài từ 300 đến 350 từ về một chủ đề đã | 11 | 14 | 25% | 25 | | |

| | | | | | | | | | |
|------------------|---------|---|---|-----|--|-----|---------------------|------|---------------------|
| | | trọng trong các tờ thông tin, quảng cáo thường nhật - Đọc hiểu những thông điệp và các thông tin truyền thông về các chủ đề phổ biến | học trong chương trình và chọn câu trả lời đúng (10 câu hỏi) | | | | | | |
| 4 | Writing | Viết câu, viết đoạn văn liên quan đến các chủ đề đã học trong chương trình THCS. | <p>1. Viết câu nghĩa tương đương, bắt đầu bằng từ/cụm từ cho sẵn (10 câu hỏi)</p> <p>2. Hoàn thành câu, sử dụng từ cho trước trong ngoặc, sao cho nghĩa tương đương với câu gốc. Không sử dụng quá 5 từ. (5 câu hỏi)</p> <p>3. Viết một đoạn văn có độ dài khoảng 120-150 từ theo chủ đề.</p> | | | | 15 câu + 1 bài viết | 25% | 15 câu + 1 bài viết |
| Tổng | | | | 40 | | 60 | | | 85 + 1 bài |
| Tỉ lệ (%) | | | | 40% | | 60% | | 100% | 85 + 1 bài |

.....**HẾT**.....

MÔN: TIẾNG NHẬT

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGDĐT ngày của Sở GDĐT)

A. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Thời gian thi: 90 phút
2. Thang điểm chấm thi: 100 điểm
3. Số câu: 60 câu
4. Hình thức thi: 100% trắc nghiệm 4 phương án, duy nhất 1 đáp án đúng.

Phạm vi kiến thức: Chương trình giáo dục phổ thông 2018 đối với môn tiếng Nhật (Cấp THCS)

5. Yêu cầu:

- Đề thi đảm bảo tính chính xác, khoa học, phân hóa được trình độ học sinh giỏi thành phố cấp THCS môn tiếng Nhật.

- Kiến thức kiểm tra không trùng lặp của đề 3 năm gần nhất do Sở GDĐT công bố.

B. CẤU TRÚC ĐỀ THI

| STT | KỸ NĂNG | NỘI DUNG | CẤP ĐỘ | SỐ CÂU | SỐ ĐIỂM | TỔNG ĐIỂM |
|-----|--------------------------|---|------------|--------|----------|-----------|
| 1 | Kỹ năng nghe | Bài 1: Nghe câu hỏi, sau đó nghe hội thoại và chọn phương án đúng | Thông hiểu | 6 | 1đx6=6,0 | 16 |
| | | Bài 2: Nghe câu hỏi, đọc các phương án đã cho rồi nghe hội thoại và chọn phương án đúng | Vận dụng | 5 | 2đx5=10 | |
| 2 | Từ vựng, ngữ pháp | Bài 3: Cách đọc và viết chữ Hán | Thông hiểu | 6 | 1đx6=6,0 | 34 |
| | | Bài 4: Chọn từ vựng đúng (danh từ, động từ, tính từ, phó từ, liên từ...) | Thông hiểu | 9 | 1đx9=9,0 | |
| | | Bài 5: Chọn 2 trợ từ thích hợp trong 1 câu | Thông hiểu | 3 | 1đx3=3,0 | |
| | | Bài 6: Chọn cấu trúc ngữ pháp và các dạng thức đúng | Thông hiểu | 8 | 1đx8=8,0 | |
| | | Bài 7: Đọc hiểu (Kiểm tra ngữ pháp: chọn đáp án đúng, điền khuyết để hoàn thành bài khóa) | Vận dụng | 4 | 2đx4=8,0 | |

| | | | | | | |
|-------------|---------------------|---|----------|-----------|---------------------|-------------|
| 3 | Kỹ năng đọc | Bài 8: Đọc đoạn văn ngắn từ 150-250 chữ có thể hiểu được ý chính, nội dung chi tiết ở một số dạng văn phong khác nhau (đoạn văn thường, email, thư từ...) | Vận dụng | 4 | $2,5 \times 4 = 10$ | 30 |
| | | Bài 9: Đọc đoạn văn từ 300-400 chữ có thể hiểu được ý chính của từng đoạn văn và của toàn bài (1 bài 3 câu hỏi) | Vận dụng | 3 | $4 \times 3 = 12$ | |
| | | Bài 10: Đọc những tờ thông báo, quảng cáo... để tìm được thông tin đúng | Vận dụng | 2 | $4 \times 2 = 8,0$ | |
| 4 | Kỹ năng viết | Bài 11: Sắp xếp câu cho đúng trật tự và chọn vị trí "*" thích hợp để tạo thành câu có nghĩa | Vận dụng | 3 | $2 \times 3 = 6,0$ | 20 |
| | | Bài 12: Chọn cách sử dụng từ đúng trong câu | Vận dụng | 4 | $2 \times 4 = 8,0$ | |
| | | Bài 13: Chọn câu viết lại có ý nghĩa tương đương với câu đã cho | Vận dụng | 3 | $2 \times 3 = 6,0$ | |
| TỔNG | | | | 60 | câu | 100 |
| | | | | | | điểm |

MÔN: TIẾNG PHÁP

(Kèm theo Quyết định số ... /QĐ-SGDĐT ngày ... của Sở GDĐT)

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Thời gian làm bài thi: 90 phút (Không tính thời gian phát đề).
2. Phạm vi kiến thức: Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 chuẩn kiến thức kỹ năng bậc THCS.
3. Hình thức bài thi: 90% trắc nghiệm khách quan một đáp án đúng và 10% tự luận.
4. Mức độ nhận thức trong đề thi: Nhận biết 30%; Thông hiểu 40%; Vận dụng 30%.
5. Các câu trong đề thi không trùng với các đề thi đã công bố trong 3 năm gần đây.
Đề thi đảm bảo tính chính xác, khoa học, phân hóa được trình độ học sinh.

II. CẤU TRÚC ĐỀ THI

PHẦN A: LÀM RA PHIẾU TRẢ LỜI TRẮC NGHIỆM (60 câu)

| Kỹ năng | Nội dung | Số câu/ý hỏi chia theo mức độ nhận thức | | | Số câu | Điểm |
|---------|--|---|------|----------|--------|------|
| | | Nhận biết | Hiểu | Vận dụng | | |
| Nghe | Bài nghe 1: Nghe bài hội thoại hoặc đọc thoại và chọn đáp án đúng ứng với A hoặc B, C, D để hoàn thành thông tin trong tài liệu nghe có độ dài tối đa 1 phút. | 3 | 2 | | 5 | 7.5 |
| | Bài nghe 2: Nghe bài hội thoại hoặc đọc thoại và chọn đáp án đúng ứng với A hoặc B, C, D để trả lời câu hỏi liên quan đến các thông tin trong tài liệu nghe có độ dài tối đa 1 phút. | 6 | 4 | | 10 | 15 |
| Đọc | Bài đọc 1: Đọc một bài khóa có độ dài khoảng 100 từ và chọn đáp án đúng ứng với A hoặc B, C, D để điền vào 5 chỗ trống trong bài. | 3 | 2 | | 5 | 7.5 |
| | Bài đọc 2: Đọc một bài khóa có độ dài khoảng 300 từ và chọn đáp án đúng ứng với A hoặc B, C, D để trả lời câu hỏi. | 3 | 5 | 2 | 10 | 20 |

| | | | | | | |
|--------------------|--|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| Kiến thức ngôn ngữ | Chọn đáp án đúng ứng với A hoặc B, C, D để tìm từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa với từ được gạch chân. | | 3 | 1 | 4 | 4.8 |
| | Chọn đáp án đúng ứng với A hoặc B, C, D để tìm từ cùng họ với từ được gạch chân. | | 2 | | 2 | 2.4 |
| | Chọn đáp án đúng ứng với A hoặc B, C, D để chỉ ra định từ phù hợp (mạo từ, tính từ sở hữu, tính từ chỉ định). | 1 | 2 | | 3 | 3.6 |
| | Chọn đáp án đúng ứng với A hoặc B, C, D để chỉ ra đại từ phù hợp (đại từ sở hữu, đại từ chỉ định, đại từ bỏ ngữ, đại từ quan hệ đơn). | 1 | 1 | | 2 | 2.4 |
| | Chọn đáp án đúng ứng với A hoặc B, C, D để chỉ ra từ để hỏi phù hợp. | | 2 | 1 | 3 | 3.6 |
| | Chọn đáp án đúng ứng với A hoặc B, C, D để chỉ ra dạng đúng của động từ (Impératif, Indicatif, Conditionnel présent). | 1 | 1 | 1 | 3 | 3.6 |
| | Chọn đáp án đúng ứng với A hoặc B, C, D để hoàn thành câu bằng các từ <i>et, parce que, mais, pour, si</i> . | 1 | 1 | 1 | 3 | 3.6 |
| | Chọn đáp án đúng ứng với A hoặc B, C, D để chỉ ra câu khẳng định hoặc câu phủ định tương ứng với câu đã cho. | 1 | 1 | | 2 | 2.4 |
| | Chọn đáp án đúng ứng với A hoặc B, C, D để hoàn thành câu với các ngữ thức chỉ thời gian (<i>il y a, pendant, depuis, avant, après</i>). | | 2 | 1 | 3 | 3.6 |
| Viết 1 | Chọn đáp án đúng ứng với A hoặc B, C, D để chỉ ra câu so sánh phù hợp với ngữ cảnh đã cho. | | | 5 | 5 | 10 |
| | Tổng | 20 | 28 | 12 | 60 | 90 |

PHẦN B: LÀM RA PHIẾU TRẢ LỜI TỰ LUẬN (10 câu)

| Kỹ năng | Nội dung | Số câu/ý hỏi chia theo mức độ nhận thức | | | Số câu | Điểm |
|---------|---|---|------|-----------|-----------|-----------|
| | | Nhận biết | Hiểu | Vận dụng | | |
| Viết 2 | Sắp xếp các từ đã cho để tạo thành các câu đúng ngữ pháp và có nghĩa. | | | 10 | 10 | 10 |
| | Tổng | | | 10 | 10 | 10 |

Tổng điểm bài thi: 100 điểm

Phần A: 90 điểm

Phần B: 10 điểm

Môn: TIẾNG HÀN

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGDĐT, ngày tháng năm 2025)

I. Quy định chung

- (1). Thời gian làm bài thi: 90 phút (Không tính thời gian phát đề).
- (2). Phạm vi kiến thức: Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 chuẩn kiến thức kỹ năng bậc THCS.
- (3). Hình thức bài thi: 100% trắc nghiệm khách quan một đáp án đúng.
- (4). Mức độ nhận thức trong đề thi: Nhận biết 20 %; Thông hiểu 40 %; Vận dụng 40 %.
- (5). Các câu trong đề thi không trùng với các đề thi đã công bố trong 3 năm gần đây.

II. Cấu trúc đề thi

| Phần | Nội dung kiểm tra | Số câu | Điểm | Tổng điểm | Ghi chú |
|-------------------------------------|---|--------|------|---------------------------|---------|
| PHẦN I – NGHE HIỂU | Nghe nội dung và chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) để trả lời các câu hỏi đơn | 5 | 7.5 | 22.5 điểm (15 câu) | |
| | Nghe nội dung và chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) để trả lời các câu hỏi nhóm | 10 | 15 | | |
| PHẦN II – KIẾN THỨC NGÔN NGỮ | Chọn cách phát âm đúng của từ vựng cho trước (ứng với A hoặc B, C, D). | 2 | 3 | 30 điểm (20 câu) | |
| | Chọn từ vựng thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) cho các câu sau. | 7 | 10.5 | | |
| | Chọn ngữ pháp thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) cho các câu sau. | 7 | 10.5 | | |
| | Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành hội thoại. | 4 | 6 | | |
| PHẦN III – ĐỌC HIỂU | Đọc nội dung và chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) để trả lời các câu hỏi đơn | 5 | 7.5 | 22.5 điểm (15 câu) | |
| | Đọc nội dung và chọn phương án đúng (ứng với A | 10 | 15 | | |

| | | | | | |
|---------------------------|---|-----------|------------|-----------------------------|------------------------------------|
| | hoặc B, C, D) để trả lời các câu hỏi nhóm | | | | |
| PHẦN IV - VIẾT | Sắp xếp và hoàn thành một câu hoàn chỉnh. | 4 | 10 | 25 điểm (10 câu) | Một bức tranh, miêu tả bằng 6 câu. |
| | Xem tranh và miêu tả | 6 | 15 | | |
| TỔNG | | 60 | 100 | | |

* **Lưu ý:** Cán bộ ra đề có thể linh hoạt cân đối số lượng bài, số lượng câu trong từng bài, tùy thuộc vào độ dài và đặc thù của ngữ liệu.

III. Cách thức tính điểm

Tổng điểm tối đa toàn bài: 100 điểm/ 60 câu, bao gồm các phần sau:

- Phần I – Nghe hiểu: 22.5 điểm (1.5 điểm/câu)
- Phần II – Kiến thức ngôn ngữ: 30 điểm (1.5 điểm/câu)
- Phần III – Đọc hiểu: 22.5 điểm (1.5 điểm/câu)
- Phần IV – Viết: 25 điểm (2.5 điểm/câu)

-----**HẾT**-----

MÔN: NGỮ VĂN

(Kèm theo Quyết định số .../QĐ-SGDĐT ngày ... của Sở GDĐT)

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Thời gian thi: 150 phút
2. Hình thức thi: tự luận
3. Định dạng:
 - Số Câu/Bài thi: 4 câu/1 bài thi (Phần Đọc hiểu: 02 câu; Phần Viết: 02 câu)
 - Thang điểm: 10
4. Giới hạn kiến thức: yêu cầu cần đạt về nội dung kiến thức môn Ngữ văn chủ yếu ở lớp 8, lớp 9 Chương trình GDPT 2018
 - Phần Đọc hiểu: yêu cầu cần đạt về nội dung kiến thức môn Ngữ văn chủ yếu ở lớp 8, lớp 9 (văn bản văn học/văn bản nghị luận/văn bản thông tin).
 - Phần Viết: thực hiện như cấu trúc đề thi
5. Lưu ý:
 - Việc lựa chọn ngữ liệu cho đề thi: **sử dụng ngữ liệu ngoài sách giáo khoa để đánh giá được chính xác, khách quan năng lực học sinh**; phục vụ trực tiếp cho việc phát triển phẩm chất và năng lực theo mục tiêu và yêu cầu cần đạt của chương trình; phù hợp với kinh nghiệm, năng lực nhận thức của học sinh lớp 9 (*Học sinh giỏi*); có giá trị về nội dung và nghệ thuật, tiêu biểu về kiểu văn bản và thể loại, chuẩn mực và sáng tạo về ngôn ngữ; dung lượng ngữ liệu đưa vào đề thi phải đảm bảo đủ thời gian để học sinh đọc hiểu và làm bài, tổng độ dài các ngữ liệu trong đề thi không quá 1200 chữ.
 - Phần chú thích của ngữ liệu trong đề thi: giới thiệu ngắn gọn về tác giả, sự nghiệp, phong cách...; nếu đoạn trích trích dẫn từ tác phẩm truyện cần tóm tắt ngắn gọn để học sinh biết được bối cảnh và hiểu văn bản trong tính chỉnh thể của tác phẩm.
 - Đề thi học sinh giỏi thành phố lớp 9 năm học 2025 - 2026 đảm bảo thống nhất về định dạng và cấu trúc với đề minh họa nhưng cách hỏi và lệnh hỏi không nhất thiết trùng với đề minh họa; các phần trong đề thi có thể được kết nối (*như đề minh họa*) hoặc độc lập từng phần.
 - Khuyến khích đề thi có sự kết nối giữa phần Đọc hiểu và phần Viết.

II. CẤU TRÚC ĐỀ THI

| Phần | Nội dung | Mức độ đánh giá | | | Điểm |
|----------|---|-----------------|---|--|--------------|
| | | Nhận biết | Thông hiểu | Vận dụng | |
| Đọc hiểu | <ul style="list-style-type: none"> - Ngữ liệu: văn bản văn học/ văn bản nghị luận/văn bản thông tin - Tiêu chí lựa chọn ngữ liệu: một đoạn trích/ một văn bản hoàn chỉnh. | | <ul style="list-style-type: none"> - Hiểu được ý nghĩa chi tiết tiêu biểu, đề tài, nhân vật...; từ ngữ, hình ảnh, các biện pháp tu từ... tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo của tác giả trong đoạn trích/văn bản văn học. - Hiểu quả biểu đạt của phương tiện phi ngôn ngữ, vai trò chi tiết, tác dụng của cách trình bày thông tin, ý nghĩa nhan đề... trong đoạn trích/văn bản thông tin. - Vai trò của luận điểm, lí lẽ, bằng chứng trong việc thể hiện luận đề... trong đoạn trích/văn bản nghị luận. | <ul style="list-style-type: none"> - Rút ra được bài học, thông điệp về cách nghĩ, cách ứng xử do đoạn trích/văn bản gợi ra. - Nêu được ý nghĩa hay tác động của đoạn trích/văn bản đối với tình cảm, quan niệm, cách nghĩ của bản thân trước một vấn đề đặt ra trong đời sống hoặc văn học. | |
| | Số câu | | 01 | 01 | 2,0 |
| | Số điểm | | 1,0 | 1,0 | |
| Viết | Viết bài văn nghị luận về một vấn đề của đời sống. | | | Viết bài văn | |
| | Số câu | | | 01 | 3,0 |
| | Số điểm | | | 3,0 | |
| | Từ dẫn luận ý kiến bàn về nội dung chủ đề/ nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật/... của thể loại văn học (<i>thơ hiện đại/truyện ngắn</i>), viết bài văn nghị luận trình bày suy nghĩ về ý kiến đó qua | | | | Viết bài văn |

| | | | | |
|---|--|--|-----|------------|
| việc phân tích một đoạn trích/văn bản cụ thể. | | | | |
| Số câu | | | 01 | 5,0 |
| Số điểm | | | 5,0 | |
| Tổng điểm toàn bài | | | | 10 |

Môn: Lịch sử và Địa lý 1

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGDĐT, ngày tháng năm 2025)

I. Quy định chung

- (1). Thời gian làm bài thi: 90 phút (Không tính thời gian phát đề).
- (2). Phạm vi kiến thức: Chương trình lớp 7, lớp 8, chương trình học kỳ I lớp 9.
- (3). Hình thức bài thi: Trắc nghiệm
- (4). Mức độ nhận thức trong đề thi: Nhận biết 20 %; Thông hiểu 40 %; Vận dụng 40 %.
- (5). Các câu trong đề thi không trùng với các đề thi đã công bố trong 3 năm gần đây.

II. Cấu trúc đề thi

(1) Đề thi gồm 2 phần: Phần I, II - theo 2 dạng thức trắc nghiệm:

- Phần I gồm các câu hỏi ở dạng thức trắc nghiệm nhiều lựa chọn cho 04 phương án chọn 01 đáp án đúng.

- Phần II gồm các câu hỏi ở dạng thức trắc nghiệm dạng Đúng/Sai; mỗi câu hỏi có 04 ý, tại mỗi ý thí sinh lựa chọn Đúng hoặc Sai.

(2) Bảng quy định cho từng phần

| Phần | Dạng thức trắc nghiệm | Số câu/ý hỏi chia theo mức độ nhận thức | | | Tổng |
|------|----------------------------|---|------|----------|------|
| | | Biết | Hiểu | Vận dụng | |
| I | Trắc nghiệm nhiều lựa chọn | 10 | 19 | 19 | 48 |
| II | Trắc nghiệm dạng Đúng/Sai | 10 | 11 | 11 | 32 |

III. Cách thức tính điểm

- Phần I (6,0 điểm): Gồm 48 câu (trắc nghiệm có nhiều lựa chọn nhiều lựa chọn (cho 04 phương án chọn 01 đáp án đúng). Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 0,125 điểm.

- Phần II (4,0 điểm): Gồm 8 câu Trắc nghiệm “đúng-sai”. Mỗi câu gồm 4 ý:

- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 01 ý trong 01 câu hỏi được 0,1 điểm;
- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 02 ý trong 01 câu hỏi được 0,2 điểm;
- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 03 ý trong 01 câu hỏi được 0,3 điểm;
- Thí sinh lựa chọn chính xác cả 04 ý trong 01 câu hỏi được 0,5 điểm.

Tổng điểm tối đa toàn bài: 10 điểm.

IV. Bảng nội dung và mức độ tư duy (Biết, Thông hiểu, Vận dụng)

| TT | Nội dung | TNKQ nhiều lựa chọn | | | TN đúng/sai | | |
|----|---|------------------------|------|----------|-------------|------|----------|
| | | Biết | Hiểu | Vận dụng | Biết | Hiểu | Vận dụng |
| 1 | 1. Nước Nga, Liên Xô và Châu Á từ năm 1918 - 1991. - Nước Nga và Liên Xô từ năm 1918 đến năm 1945 - Liên Xô từ năm 1945-1991 | 1 | 1 | 2 | | | |
| 2 | 2. Châu Âu và nước Mỹ từ thế kỉ XVIII đến thế kỉ XX (1991) - Châu Âu và nước Mỹ từ năm 1918 - 1945 - Tây Âu và nước Mĩ từ 1945-1991 | 1 | 2 | 2 | | | 1* |
| 3 | 3. Châu Á từ 1918 đến 1991 - Châu Á từ 1918 - 1945 - Châu Á từ 1945 - 1991 | 1 | 2 | 2 | | | |
| 4 | 4. Chiến tranh thế giới thứ hai (1939 – 1945) | 1 | 2 | 2 | 1* | 1* | |
| 5 | 5. Chiến tranh lạnh (1947-1989) | 1 | 2 | 2 | 1* | | 1* |

| TT | Nội dung | TNKQ nhiều lựa chọn | | | TN đúng/sai | | |
|-------------|---|------------------------|-----------|-----------|-------------|----------|----------|
| | | Biết | Hiểu | Vận dụng | Biết | Hiểu | Vận dụng |
| 6 | 6. Lịch sử Việt Nam từ thế kỉ XI đến thế kỉ XV. | 1 | 2 | 2 | 1* | 1* | |
| 7 | 7. Phong trào dân tộc dân chủ những năm 1918 - 1930 | 1 | 2 | 2 | | 1* | |
| 8 | 8. Lịch sử Việt Nam từ 1897- 1930 - Cuộc khai thác thuộc địa và những chuyển biến về kinh tế, xã hội Việt Nam (1897 – 1914). - Hoạt động của Nguyễn Ái Quốc từ năm 1911 đến năm 1930 và sự thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam. | 1 | 2 | 2 | 1* | 1* | 1* |
| 9 | 9. Phong trào cách mạng Việt Nam thời kì 1930 – 1945. | 1 | 2 | 2 | | | 1* |
| 10 | 10. Chủ đề: Bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông (Lớp 9) | 1 | 2 | 1 | | | |
| Tổng | | 10 | 19 | 19 | | 8 | |

- Dấu * thể hiện đơn vị kiến thức có thể lựa chọn hoặc không lựa chọn để xây dựng câu hỏi song phải đảm bảo đủ 08 câu trắc nghiệm đúng sai.

-----Hết-----

Nguyễn Văn Hải

Phạm Thị Xuân

Môn: Lịch sử và Địa lý 2 (Địa lý)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGDĐT, ngày tháng năm 2025)

I. Quy định chung

- (1). Thời gian làm bài thi: 90 phút (Không tính thời gian phát đề).
- (2). Phạm vi kiến thức: Chương trình lớp 6, lớp 8, chương trình học kỳ I lớp 9.
- (3). Hình thức bài thi: Trắc nghiệm
- (4). Mức độ nhận thức trong đề thi: Nhận biết 20 %; Thông hiểu 40 %; Vận dụng 40 %.
- (5). Các câu trong đề thi không trùng với các đề thi đã công bố trong 3 năm gần đây.

II. Cấu trúc đề thi

(1). Đề thi gồm 3 phần I,II,III theo 3 dạng thức trắc nghiệm

- Phần I: Gồm các câu hỏi ở dạng thức trắc nghiệm nhiều lựa chọn, cho 04 phương án, chọn 01 phương án đúng.

- Phần II: Gồm các câu hỏi ở dạng thức trắc nghiệm dạng Đúng/Sai; mỗi câu hỏi có 04 ý, tại mỗi ý thí sinh chọn Đúng hoặc Sai.

- Phần III: Gồm các câu hỏi ở dạng thức trắc nghiệm trả lời ngắn, mỗi câu hỏi có 01 lệnh hỏi, và kết quả mỗi lệnh có tối đa 04 chữ số.

(2). Bảng quy định cho từng phần

| Phần | Dạng thức trắc nghiệm | Số câu/ý hỏi chia theo mức độ nhận thức | | | Tổng |
|------|-------------------------------|---|------|----------|------|
| | | Biết | Hiểu | Vận dụng | |
| I | Trắc nghiệm nhiều lựa chọn | 4 | 12 | 20 | 36 |
| II | Trắc nghiệm dạng Đúng/Sai | 1 | 3 | 4 | 08 |
| III | Trắc nghiệm dạng trả lời ngắn | 0 | 2 | 4 | 06 |

III. Cách thức tính điểm

(1). Phần I (4,5 điểm): Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 36. Mỗi câu thí sinh chỉ chọn một phương án, mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 0,125 điểm.

(2). Phần II (4,0 điểm):

- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 01 ý trong 01 câu hỏi được 0,1 điểm;
- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 02 ý trong 01 câu hỏi được 0,2 điểm;
- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 03 ý trong 01 câu hỏi được 0,4 điểm;
- Thí sinh lựa chọn chính xác cả 04 ý trong 01 câu hỏi được 0,5 điểm.

(3). Phần III (1,5 điểm): Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 0,25 điểm.

Tổng điểm tối đa toàn bài: 10,0 điểm.

IV. Bảng nội dung và mức độ tư duy (Biết, Thông hiểu, Vận dụng)

| TT | Nội dung | TN nhiều lựa chọn | | | TN đúng/sai | | | TN trả lời ngắn | | |
|----|--|-------------------|------|----------|-------------|------|----------|-----------------|------|----------|
| | | Biết | Hiểu | Vận dụng | Biết | Hiểu | Vận dụng | Biết | Hiểu | Vận dụng |
| 1 | <p>1. Trái Đất-Hành tinh hệ Mặt Trời</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chuyển động của Trái Đất quanh trục và hệ quả. - Chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời và hệ quả. | 4 | 1 | 2 | | | | | | 1 |
| 2 | 2. Vị trí địa lý và phạm vi lãnh thổ. | 1 | | 1 | | 1* | 1* | | | |
| 3 | 3. Địa hình Việt Nam | 1 | 1 | | | 1* | 1* | | | |
| 4 | <p>4. Khí hậu Việt Nam</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, phân hóa đa dạng. - Ảnh hưởng của khí hậu đối với các hoạt động kinh tế. | 1 | 1 | 1 | | 1* | 1* | | 1 | |
| 5 | <p>5. Thủy văn Việt Nam</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đặc điểm mạng lưới sông và chế độ nước sông. | 1 | | 1 | | 1* | 1* | | | |
| 6 | <p>6. Địa lí dân cư Việt Nam</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dân tộc và dân số - Phân bố dân cư - Lao động và việc làm - Liên hệ thực tế địa phương. | 3 | 1 | 2 | | 1* | 1* | | 1 | |

| TT | Nội dung | TN nhiều lựa chọn | | | TN đúng/sai | | | TN trả lời ngắn | | |
|----|--|-------------------|----------|-----------|-------------|----------|----------|-----------------|----------|----------|
| | | Biết | Hiểu | Vận dụng | Biết | Hiểu | Vận dụng | Biết | Hiểu | Vận dụng |
| 7 | 7. Địa lý các ngành kinh tế - Nông nghiệp - Lâm nghiệp và thủy sản - Công nghiệp - Dịch vụ (Giao thông vận tải, bưu chính viễn thông, thương mại, du lịch). - Liên hệ thực tế hiện nay. | 3 | 2 | 3 | | 1* | 1* | | 1 | |
| 8 | 8. Sự phân hoá lãnh thổ: - Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ - Vùng Đồng bằng Sông Hồng | 2 | 2 | 2 | | 1* | 1* | | 1 | 1 |
| | Tổng | 16 | 8 | 12 | | 4 | 4 | | 4 | 2 |

Ghi chú:

- **Dấu *** thể hiện đơn vị kiến thức có thể lựa chọn hoặc không lựa chọn để xây dựng câu hỏi song phải đảm bảo đủ 08 câu trắc nghiệm đúng sai.

- Thí sinh không sử dụng Atlas địa lý Việt Nam.

-----Hết-----

MÔN: GIÁO DỤC CÔNG DÂN

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGDĐT ngày của Sở GDĐT)

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Thời gian làm bài thi: 90 phút (Không tính thời gian phát đề).
2. Phạm vi kiến thức: Chương trình môn Giáo dục công dân lớp 8 và học kỳ I của năm học lớp 9.
3. Hình thức bài thi: 100% trắc nghiệm.
4. Mức độ nhận thức trong đề thi: Nhận biết 20 %; Thông hiểu 40 %; Vận dụng 40 %.
5. Các câu trong đề thi không trùng với các đề thi đã công bố trong 3 năm gần đây.

II. CẤU TRÚC ĐỀ THI

1. Đề thi gồm 2 Phần I, II theo 2 dạng thức trắc nghiệm:

- Phần I gồm các câu hỏi ở dạng thức trắc nghiệm nhiều lựa chọn cho 04 phương án chọn 01 đáp án đúng.

- Phần II gồm các câu hỏi ở dạng thức trắc nghiệm dạng Đúng/Sai; mỗi câu hỏi có 04 ý, tại mỗi ý thí sinh lựa chọn Đúng hoặc Sai.

2. Bảng quy định cho từng phần

| Phần | Dạng thức trắc nghiệm | Số câu/ý hỏi chia theo mức độ nhận thức | | | Tổng |
|------|----------------------------|---|------|----------|------|
| | | Biết | Hiểu | Vận dụng | |
| I | Trắc nghiệm nhiều lựa chọn | 8 | 16 | 16 | 40 |
| II | Trắc nghiệm dạng Đúng/Sai | 4 | 8 | 8 | 20 |

III. CÁCH THỨC TÍNH ĐIỂM

(1). Phần I (6,0 điểm): Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 0,15 điểm.

(2). Phần II (4,0 điểm):

- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 01 ý trong 1 câu được 0,1 điểm.
- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 02 ý trong 1 câu được 0,2 điểm.
- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 03 ý trong 1 câu được 0,4 điểm.
- Thí sinh lựa chọn chính xác 04 ý trong 1 câu được 0,8 điểm.

Tổng điểm tối đa toàn bài: 10 điểm.

IV. BẢNG NỘI DUNG VÀ MỨC ĐỘ TƯ DUY (NB: Nhận biết; TH: Thông hiểu; VD: Vận dụng)

| TT | Mạch kiến thức | Nội dung | Số câu Phần I | | | Số câu Phần II | | |
|----|------------------------------|--|---------------|----|----|----------------|----|----|
| | | | NB | TH | VD | NB | TH | VD |
| 1 | Giáo dục đạo đức | 1. Tự hào về truyền thống dân tộc Việt Nam 2. Tôn trọng sự đa dạng của các dân tộc. 3. Bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên 4. Lao động cần cù, sáng tạo 5. Bảo vệ lễ phải 6. Sống có lí tưởng 7. Tích cực tham gia các hoạt động cộng đồng 8. Bảo vệ hòa bình 9. Khoan dung 10. Khách quan và công bằng 11. Xác định mục tiêu cá nhân. | 4 | 10 | 10 | | 3 | 5 |
| 2 | Giáo dục kĩ năng sống | | 1 | 1 | 1 | | 1 | 2 |
| 3 | Giáo dục kinh tế | 12. Lập kế hoạch chi tiêu | 1 | 1 | 1 | | 2 | 1 |
| 4 | Giáo dục pháp luật | 13. Phòng ngừa tai nạn vũ khí, cháy, nổ và các chất độc hại 14. Quyền và nghĩa vụ lao động của công dân. | 2 | 4 | 4 | | 1 | 2 |

